

Nhớ Về Làng Xưa

(Chương 1 của cuốn “Quê Hương Niềm Đau và Nỗi Nhớ”)

Tác Giả: Huy Vũ

*“Làng tôi có cây đa cao ngất trời xanh
Có sông sâu lờ lững vờn quanh”*

Tiếng hát Sĩ Phú, bài “Làng Tôi” của Chung Quân, đã làm cho tôi, một ông già “gần đất xa trời” đang sống lưu vong ở Mỹ, bỗng băng khuông nhớ về ngôi làng cũ ở Việt Nam. Ngôi làng ấy thuộc khu vực trung lưu sông Hồng và tên tục là làng Á. Từ thời xa xưa, mỗi làng ở Việt Nam chỉ có một tên tục ngắn gọn thể thôi. Song đến triều nhà Nguyễn, vì có một vị vua hay chữ cho rằng những cái tên tục cộc lốc như thế là thiếu văn hóa, nên mới ra lệnh cho các quan trong triều, dựa vào tên tục, để đặt một tên chữ. Thế là làng Á của tôi có thêm tên chữ là Á-NGUYỄN. Một bài thơ rất xưa, nói về một gò đất quý có hình “con ngựa” ở làng tôi, đã đề cập đến tên chữ này:

*“Á-NGUYỄN có con ngựa Trời
Bay qua Kinh Kệ ngựa rơi mất bành
Nhà ai ăn ở hiền lành
Thì con ngựa ấy để dành lại cho”*

Đến thời Pháp thuộc, không biết vì lý do nào đó, Á Nguyễn lại được đổi thành Bản Nguyễn. Cũng như làng tôi, các làng khác trong vùng, ngoài tên tục, đều có một tên chữ nữa. Làng Vây là Sơn Vị; làng Gáp là Thạch-Cáp, làng Lờ là Vĩnh-Lại, làng Nung là Thượng-Nông, làng Núc là Dị Nậu, v.v ... Tuy nhiên tên chữ chỉ có trên giấy tờ của triều đình, còn dân chúng vẫn gọi làng này làng kia bằng tên tục.

Khi Việt Minh cướp được chính quyền vào năm 1945, có lẽ vì hiểu cách mạng là thay cũ đổi mới một cách triệt để, nên tên làng xã cũng cần được đổi mới. Thế là dân làng tôi được mời họp để thảo luận việc đổi tên. Qua nhiều đêm họp hành, bàn thảo, cuối cùng đã tìm ra được một tên mới với đầy khí thế cách mạng, Quyết Chiến. Tên mới được viết vào biên bản và gửi lên huyện để xin chuẩn y. Nhưng đến khi quyết định của huyện gửi về, Quyết Chiến bỗng trở thành Quyết Thắng. Cũng vào thời gian này, cấp Tổng bị bãi bỏ, và cấp Phủ – Huyện – Châu (¹) được gọi chung là Huyện. Làng Bản Nguyễn của tôi trước 1945 thuộc tổng Vĩnh ại, phủ Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. Sau 1945, là làng Quyết Thắng, liên hợp với làng Thành Chu và làng Quỳnh Lâm thành một xã với tên mới cũng rất là cách mạng, Hùng Tiến.

Vào khoảng đầu thập niên 1940, ở làng tôi có một bài thơ lục bát, đề cập đến năm nhân vật điển hình trong làng mà tôi vẫn còn nhớ được:

*“Ông Sớm mặt đỏ hây hây
Ông Thăng nặng bộ tiếng Tây xì xồ
Ông Phục sắm máy ô-tô
Ông Y xe điện lại chở bà Trang”*

Không rõ làng tôi được thành hình vào thời đại nào? Có người cho rằng làng tôi được hình thành từ thời Hùng Vương dựng nước. Sở dĩ họ dám nói như thế là vì, làng tôi chỉ cách làng Cổ Tích, xã Hy Cương, phủ Lâm Thao trước đây, hay xã Phong Châu huyện Lâm Thao sau này, khoảng mười cây số theo đường chim bay. Theo Việt Nam Sử Lược Diễn Ca, thì Phong Châu xưa kia là kinh đô của các vua Hùng trong thời gian trị vì nước Văn Lang, từ năm 2879 tới 258 trước Tây Lịch:

¹ Dưới thời Pháp thuộc đơn vị hành chính lớn nhất là tỉnh. Đầu tỉnh lớn là Tổng Đốc. Đầu tỉnh nhỏ là Tuần Phủ. Dưới tỉnh là Phủ - Huyện – Châu. Dân trong phủ và huyện là người Kinh và dân của Châu là người Thượng. Phủ lớn hơn Huyện, nên chức quan Phủ lớn hơn chức quan Huyện. Quan Phủ, quan Huyện, quan Châu đều trực tiếp thống thuộc vào quan Tổng Đốc hay Tuần Phủ. Quan Huyện tuy nhỏ hơn nhưng không dưới quyền quan Phủ.

*“Cõi Nam riêng một góc trời
Hùng Vương xây dựng đời đời nghiệp vua
Phong Châu là chốn Kinh Đô.. ..”*

Cho tới thập niên 1950, trong làng tôi vẫn còn nhiều người có ngón chân cái, thay vì song song, nhưng lại cong ra gần như thẳng góc với những ngón chân kia. Phải chăng đây là giống người Giao Chỉ thuần gốc còn sót lại?

Phong cảnh làng tôi xem ra có vẻ hữu tình lắm. Phía bên kia sông là thị trấn Hưng Hoá. Ngày xưa nơi đây là thành Hưng Hóa, về sau trở thành tỉnh lỵ tỉnh Hưng Hoá. Đến khi tỉnh Hưng Hoá đổi thành tỉnh Phú Thọ, và tỉnh lỵ cũng dời đi nơi khác, thì thị trấn này trở thành huyện lỵ của huyện Tam Nông. Đặc biệt hai bên đường trong thị trấn chỉ trồng một loại cây duy nhất, cây phượng vĩ. Vào mùa hè, cả thị trấn dường như chìm trong một rừng hoa đỏ rực. Vượt cao hẳn lên khỏi rừng hoa ấy là Cây Cột Cờ của thành Hưng Hóa được xây cất từ các triều đại xa xưa, và Tháp Chuông của Nhà Thờ Hưng Hóa được xây dựng dưới thời Pháp thuộc.

Từ phía sau làng nhìn về hướng Đông Bắc, người ta thấy núi Nghĩa Lĩnh nằm trong lãnh thổ làng Cổ Tích. Theo truyền thuyết, đây là nơi xảy ra cuộc chiến bi hùng giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh trong việc tranh giành cưới xin công chúa My Nương. Cũng theo truyền thuyết thì trước cuộc chiến thần thánh này, núi Nghĩa Lĩnh chỉ cao khoảng 100 mét, nghĩa là sần sần như 98 ngọn đồi khác trong vùng, nhưng sau cuộc chiến, người ta thấy núi này cao vượt hẳn lên (175 mét), vì thế nên được gọi là Đột Ngột Cao Sơn. Núi Nghĩa Lĩnh là ngọn núi duy nhất có cây cối xanh tươi, đứng chờ vợ giữa một quần thể đồi trọc và thấp, và có tới 3 ngôi đền cổ, Thượng – Trung – Hạ. Vào những ngày nắng đẹp trời trong, dân làng tôi có thể thấy rõ ngôi đền Trung nằm ở lưng chừng núi, và vào ngày Giỗ Tổ hàng năm - mùng Mười tháng Ba Âm Lịch – đôi khi còn thấy cả lá đại kỳ bay phấp phới trên đỉnh núi và những lá cờ xanh đỏ trước cửa đền Trung nữa.

Xa xa về phía Đông Nam là dãy núi Tam Đảo. Thường thì quanh năm mây phủ kín chân núi, mà chỉ thấy có 3 ngọn cao nhất nhô lên giữa một vùng mây trắng đục. Thoạt trông, tưởng như ba hòn đảo nhỏ, nổi trên mặt nước bồng bênh. Một trong ba ngọn núi ấy có một dải trắng nhỏ. Đó là khu nhà nghỉ mát do người Pháp xây cất trước năm 1945. Vùng núi này thuộc tỉnh Vĩnh Yên, dường như đã có một thời là chiến khu chống Pháp của cụ Hoàng Hoa Thám.

Xa xa về phía Tây Nam là núi Ba Vì, hay Tản Viên, thuộc huyện Bát Bạt tỉnh Sơn Tây. Ngọn cao và to nhất có dạng thắt cổ bồng. Theo truyền thuyết, trên đỉnh cao này chỉ có một loại cây duy nhất là MÍT. Có một sự kiện khá kỳ lạ khiến người ta tin rằng truyền thuyết này là có thật. Vào mùa mưa ngâu, số chim quạ trong vùng hầu như biến mất. Vài tháng sau mới trở về, song đỉnh đầu trọc lóc. Sự kiện này được dân chúng vùng tôi giải thích một cách rất ư là trử tình rằng: Sở dĩ quạ biến mất là vì chúng được huy động tới một vùng trời xa xăm nào đó, để châu đầu vào nhau, kết thành một chiếc cầu “không vận” cho Ngưu Lang và Chức Nữ qua lại gặp nhau. Cả hai đã cố tranh thủ gặp nhau thật nhiều để bù đắp cho những ngày tháng dài xa cách, nên đã bước qua, bước lại, bước tới, bước lui trên đầu chúng rất nhiều lần, khiến lông bị rụng hết. Còn dân chúng vùng chân núi Tản Viên lại giải thích một cách rất ư là duy vật rằng: Bầy quạ đen vắng mặt vào mùa mưa ngâu, chẳng phải vì được gọi đi “dân công” làm cầu làm kiếc gì cả, mà chỉ vì chúng kéo nhau về đỉnh núi Tản Viên để ăn mít chín thể thôi. Khi ăn, chúng thường thọc đầu vào trái mít, nên nhựa ở vỏ mít đã nhỏ dần dần hết đám lông trên đầu của chúng.

Con sông chảy qua làng tôi là sông Hồng, còn gọi là sông Thao nữa. Dân chúng trong vùng tôi dường như không ai mà không thuộc câu ca dao:

*“Sông Thao nước đục người đen.
Ai lên Vũ Yên thì quên đường về”*

Sông này vào mùa mưa thường chảy xiết gần như thác đổ. Bắt nguồn từ Tây Tạng, chảy qua Trung Hoa, nhập vào đất Việt tại thị trấn Cốc Lều thuộc tỉnh Lào Kay, rồi xuyên qua các tỉnh Yên Bái, Phú Thọ, Sơn Tây, thủ đô Hà-nội. Sau cùng sông Hồng đổ ra biển Đông qua các cửa Thái Bình, Kiến An và Hải Phòng. Bề rộng khúc sông giữa làng tôi và thị trấn Hưng Hoá thay đổi theo mùa. Vào mùa khô thường bị thu nhỏ lại như

những dòng suối lớn bởi những bãi cát trong lòng sông, song vào mùa mưa lũ, nước dâng cao, lan tràn mênh mông, trông như biển cả. Dân làng tôi ít dùng nước sông, vì dù là mùa khô, nước vẫn chứa một lượng cát nhuyễn, nên không được tinh khiết. Còn mùa mưa lại chứa quá nhiều phù sa, nên nước đỏ ngầu. Muốn có nước sông trong sạch để uống hay nấu nướng người ta phải lóng bằng phèn chua. Dân làng thường hứng nước mưa chứa vào chum vại để uống và nấu ăn; còn rửa ráy và tắm giặt thường dùng nước ao hay nước sông. Nước ao trong làng, tuy trong vắt, song là nước mưa từ vườn tược hay ngõ ngách trong làng tích tụ lại, đã hoà tan ít nhiều rác rưởi cùng phân gia súc và gia cầm nên bị ô nhiễm nặng. Có lẽ vì dùng nước ao rửa mặt và tắm giặt hàng ngày, nên làng tôi có rất nhiều người bị đau mắt hột trầm trọng, đến nỗi lông mi rụng hết và mí mắt loét lở đỏ lôm. Người đau mắt hột cao cấp, thường được dân làng phong ngay chức: Anh Lý Toét hay Chị Lý Toét.

Vào những buổi chiều hè oi bức, dân làng thường tụ tập trên bờ đê để hóng gió và ngắm trăng, hoặc ngâm mình trong dòng sông. Nam nữ cùng xóm thường tắm chung một khúc sông, song phái nữ thường khiêm tốn tắm dưới dòng nước. Khi tắm sông phụ nữ làng tôi thường từ từ bước xuống dòng nước một cách duyên dáng và kín đáo. Nước ngập tới đầu, kéo ngược váy lên tới đó, cho tới khi nào mực nước đã đủ sâu phủ kín những bộ phận quan trọng cần che giấu, mới lấy váy ra, xếp lại, để trên đầu. Phái nam thường tắm tròng. Khi tới gần mí nước, họ cởi hết quần áo, bỏ lại trên bờ, dùng một hay cả hai bàn tay che kín “chim” lại, rồi vội vã nhảy xuống dòng nước. Các em nhỏ như tôi hồi đó, vì “chim” chưa mở mắt lại chưa mọc râu nữa, nên cứ trần tròng như nhộng mà chẳng cần phải che giấu gì cả. Nước sông Hồng chảy rất xiết, bờ sông lại rất dốc, nên tắm sông mà không biết bơi hay lội thì chết đuối dễ như chơi. Có lẽ cũng vì thế dân làng tôi già trẻ lớn bé dường như ai cũng đều biết bơi biết lội cả.

Đọc theo bờ sông là con đê khá lớn, ngăn cách làng tôi với dòng nước. Vào mùa mưa lũ, mực nước sông Hồng bên ngoài con đê thường cao hơn nhà cửa trong làng và cánh đồng sau làng từ 2 đến 3 mét nước, nên thường đe dọa gây lụt lội không chỉ cho riêng làng tôi mà cho cả toàn vùng. Hàng năm trước mùa mưa, dân chúng trong vùng thường được điều động bởi chính quyền địa phương tu bổ con đê cho thêm phần vững chắc. Bồi đắp những chỗ yếu và những chỗ sụp lở cũng như đắp thêm đê con trạch làm cho mặt đê cao thêm lên. Ngoài ra, mỗi nóc gia còn phải nộp cho làng từ 2 đến 4 sọt đất cột kín miệng và những bó đuốc bằng nửa khô tại những trạm canh nước. Vào những ngày nước dâng cao, tuần phiên và các trai tráng trong làng phải thay phiên nhau canh chừng đê vỡ. Những bó đuốc dùng để soi sáng khi đi tuần tra vào những đêm tối trời, và những sọt đất được dùng để thả xuống cấp cứu hay tăng cường những chỗ đê có nguy cơ bị vỡ lở.

Con đê chạy qua làng tôi có lẽ được đắp dưới thời nhà Trần. Theo Việt Nam Sử Lược của cụ Trần Trọng Kim, thì vào năm Mậu Thân (1244) vua Thái Tông nhà Trần sai các quan ở các lộ đắp đê ở hai bên bờ sông Hồng, gọi là Đĩnh Nhĩ Đê và đặt ra các quan chức coi đê gọi là Hà Đê Chánh Sứ và Hà Đê Phó Sứ. Đây là một con đê dài và lớn được đắp để ngăn nước sông, không cho tràn vào một khu vực khá rộng lớn gồm nhiều làng mạc và nhiều cánh đồng liên tiếp nhau, để nhà cửa không bị ngập lụt và ruộng đồng có thể cấy cấy trồng tía. Tuy nhiên có nhiều năm vì mưa quá nhiều ở thượng nguồn, nước thoát ra biển không kịp nên ứ đọng lại ngày càng cao, tới mức độ “tức nước vỡ bờ” hay cao hơn mặt đê khiến nước tràn qua làm toàn vùng bị ngập lụt. Vào tháng Bảy năm Ất Dậu (1945) một trận lụt lớn đã xảy ra làm nhiều khúc đê bị vỡ, hàng trăm căn nhà bị cuốn trôi, hàng ngàn mẫu lúa mùa bị chìm dưới làn nước đỏ ngầu, hàng vạn gia súc và gia cầm bị cuốn đi. Cũng trong năm đó, sau nạn lụt là nạn hạn hán khủng khiếp tiếp theo, khiến những cánh đồng chiêm mênh mông, ăn thông từ làng này sang làng khác khô cằn nứt nẻ, không một cọng lúa chiêm nào có thể ngóc đầu lên được. Cánh đồng chiêm ở quê tôi năm ấy, nhìn xa xa vẫn thấy xanh ngắt một màu, nhưng không phải màu xanh của lúa mà là màu xanh của một loại cỏ dại chịu được nắng hạn có tên “đanh hao”. Vụ lúa mùa và vụ lúa chiêm trong năm Dậu hầu như mất trắng. Người dân trong vùng thường nhắc tới một câu sấm ứng nghiệm vào năm đó:

*“Ngư thủy lên ăn trên đỉnh núi
Hổ lang tìm xuống đáy dòng sông.”*

Làng tôi, cũng như nhiều làng khác trong vùng, ngoài phong cảnh thiên nhiên rất hữu tình còn có những công trình nhân tạo cổ kính như ĐÌNH, CHÙA, MIẾU nữa. Đình làng tôi khá lớn nằm ngay ở giữa làng. Không rõ được xây cất vào năm nào, mà chỉ biết chung chung là từ lâu lắm. Theo Việt Sử, vào năm Nhâm Dần (1042) vì muốn đi sát với dân chúng, Thái Sư Trần Thủ Độ có ý định biến các làng xã thành một đơn vị lãnh thổ

tương tự như một quốc gia thu nhỏ, và nhà vua sẽ bổ nhiệm về mỗi làng một viên chức của triều đình để trực tiếp cai trị. Do đó nhà Trần đã ra lệnh mỗi làng phải dựng một ngôi đình khang trang để làm công đường. Có lẽ đình làng tôi đã được xây cất vào dịp này? Ngôi đình được dựng lên trên một nền đất cao dính liền vào con đê nhìn ra sông Hồng. Phần chính, có hình chữ nhật, khoảng 16 X 14 mét, gồm 3 gian hai chái, gọi là đình ngoài. Phần phụ, cũng hình chữ nhật, khoảng 8 x 5 mét, gọi là đình trong. Tuy gọi là đình trong nhưng được xây cất dính liền với đình ngoài. Những cây cột đình có đường kính khoảng 80 hay 90 phân tây và đều thuộc loại danh mộc như đình, lim, sến, táu. Mái đình được lợp bằng ngói ta, gồm nhiều lớp âm và dương, nối tiếp và gối đầu lên nhau. Có lẽ vì thế mà một câu ca dao đã ví von:

*“Qua đình ngả nón trông đình
Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu”*

Giữa đình là một bàn thờ lớn sơn son thiếp vàng. Trước mặt và bên hông được chạm trở thành hình dây leo, có lá, có hoa, có trái và có chim chóc bay lượn nữa. Sau bàn thờ chánh là bàn thờ phụ kéo dài tới gần cửa đình trong. Trên bàn thờ chánh cũng như phụ được chưng bày nào chân đèn, bát hương, đỉnh đồng, độc bình và gương giáo sơn đen hoặc đỏ cắm trên những giá gỗ v.v.... Trước bàn thờ là tượng hai con hạc đứng trên lưng hai con rùa bằng gỗ, được đục đẽo, chạm trở, sơn son thiếp vàng rất công phu, cao khoảng 2 mét. Hầu hết cột và xà ngang trong đình đều treo câu đối và những bức hoành phi sơn son hay sơn then thiếp vàng, nên bước vào đình người ta thấy ngay được sự lộng lẫy, hoành tráng và nghiêm trang.

Đình làng tôi thờ một nhân vật, tuy có sắc phong, song thân thế không được công bố rộng rãi trong dân chúng, có lẽ vì sợ phạm húy hay đụng chạm đến thần linh thì cuộc sống dân làng sẽ gặp nhiều tai biến, nên chỉ có một vài vị bô lão nòng cốt trong làng biết rõ mà thôi. Do đó những truyền thuyết nói về tông tích vị thành hoàng làng tôi, mỗi người kể một khác. Một trong những truyền thuyết có đầu, có đuôi nghe hữu lý hơn cả là: Vị thành hoàng làng tôi nguyên là một vị quan võ, có công giúp nhà vua đánh dẹp bọn giặc cỏ thường quấy nhiễu và cướp bóc các làng mạc ven sông, trong đó có làng tôi. Một trong những đêm tối trời tuàn tra tiểu trừ bọn giặc cỏ, thuyền của ông gặp bão lớn lật úp và may mắn ông đã thoát ra khỏi khoang thuyền, rút xuống dòng sông, không có bất kỳ một đệ tử nào bên cạnh. Giữa sông nước mênh mông. Sóng gió vẫn vũ. Sấm chớp chập chờn. Không còn không còn biết đâu là bờ bến, nên ông đành cứ bơi lội bì bõm, mặc cho số phận đẩy đưa. Cho tới khi sức cùng, lực kiệt, tưởng như đã đến lúc được đặc cách biệt phái cho Thủy Thần, thì ông vớ được một con bò chết trôi, liền bám lấy, mặc cho sóng bão vùi dập. Không biết vì cơ duyên nào đó, con bò chết trôi đã đưa ông trôi dạt vào làng tôi. Dân làng tôi đón tiếp ông và giúp ông phục hồi, rồi đưa ông trở về nhiệm sở. Sau tai nạn, ông thường trở lại thăm viếng làng tôi và giúp đỡ dân làng được rất nhiều việc. Ít năm sau ông qua đời, vì cho là cơ duyên sắp đặt, nên làng tôi tôn ông làm thành hoàng và thờ ông ở đình làng. Kể từ ngày ấy, dân làng tôi gọi con “bò” là con “nhỏ”, không ai dám ăn thịt bò và rất ít người dân trong làng dám nuôi bò để cày bừa. Mặt khác, tên của ông là Hương, nên dân làng tôi mỗi khi phải đọc hay nói chữ “hương” thường đọc hay nói tránh đi thành chữ “ nhang”. Thậm chí, sau năm 1945, nhiều người trong làng, khi hát bài Quốc Ca của Việt Minh, tới câu: “Đất giống nòi quê hương qua nơi làm than” họ cũng đổi lời thành “Đất giống nòi quê nhang qua nơi làm than.”

Vào dịp Tết Nguyên Đán, đình làng tôi không mở cửa vào ngày đầu năm để cúng tế như nhiều làng khác, mà mãi đến nửa đêm ngày mùng 7 rạng ngày mùng 8 mới làm lễ mở cửa đình. Trước 12 giờ đêm vào ngày này dân làng tập trung rất đông đảo và đèn đuốc được đốt sáng trưng trong sân đình. Đúng 12 giờ, đình mở cửa. Ba vị chức sắc trong làng, mình mặc áo thụng xanh đỏ, đầu bít khăn, dây lưng thắt ngang bụng, tay cầm cờ ngũ sắc, nai nịt gọn gàng như lính thú đời xưa, trang nghiêm bước ra thềm đình. Ngay khi ấy, tiếng chiêng, tiếng trống, tiếng tù và, tiếng mõ nổi lên. Dân làng vừa reo hò vừa xông tới như đám giặc cỏ muốn tràn vào ngôi đình. Tới lúc này ba vị chức sắc mới vung cờ lên múa, như múa gương, để cản đám giặc cỏ lại, rồi vừa múa cờ vừa từ từ tiến về phía trước. Tiến đến đâu, là dân làng vừa reo hò vừa lui tới đó. Đến cuối sân, dân làng không thể lui thêm được nữa, vì lui nữa là rút ngay xuống sông, nên các vị này dừng lại nhưng vẫn tiếp tục múa cờ, rồi bắt đầu đi giật lùi dần dần về phía cửa đình. Dân làng lại reo hò lần tới cho tới khi các vị chức sắc này lọt hẳn vào trong đình mới ngưng.

Đúng vào lúc làng tôi reo hò để mở cửa đình, thì dân làng Trúc Khê, phía bên kia sông Hồng, bắt đầu giã bánh dày để cúng đình, và cũng để ăn Tết. Một câu phong dao hóm hình nói về sự trùng hợp giữa hai biến cố này:

*“Trúc Phê có tiệc bánh dày
Bên Á há miệng, bên này chày đâm”*

Trong thời gian cúng đình vào dịp Tết, làng tôi thường mở hội vật hay đấu vật ngay trong sân đình. Môn đấu vật ở các làng mạc thôn quê Việt Nam ngày xưa gần giống như môn thể thao wrestling ở các trường trung học Mỹ ngày nay. Hai đối thủ thường không mặc quần áo mà chỉ đóng khổ nên được gọi “trụi vật”. Họ không hề



Trò đấu vật trong những ngày hội hè hay cúng đình

đấm đá lẫn nhau mà chỉ nắm tay, bắt cổ, ôm người v.v.. rồi dùng sức, dùng thế, hay dùng mẹo để đẩy, kéo, nâng, ngáng, đệm, quật v.v.. làm sao cho đối phương ngã ngửa phơi bụng lên trời là thắng. Trọng tài thường là vị tiên chỉ hay lý trưởng hoặc là một vị chức sắc trong làng cầm dùi gõ vào mặt trống “tùng tùng” lúc thua, lúc nhất, lúc bằng, lúc trầm để thúc giục các đối thủ. Nghe tiếng trống, người ta có thể biết cuộc đấu đang vào hồi gay go hay vào lúc bình thường. Khi trọng tài gõ vào tang trống “cắc cắc” đó là lúc đã quyết định bên thắng bên thua. Các trụi vật trong vùng và ở những nơi xa xôi cũng thường kéo nhau tới đình làng tôi vào ngày hội vật để tranh giải. Thanh niên trai tráng trong làng cũng được cử ra để giữ giải, song rất ít năm giữ được giải này; vì có nhiều trụi vật từ nhiều nơi khác

đến vừa khỏe mạnh hơn và “tay nghề” lại cao hơn.

Trước đình và ngay trong sân đình còn có ngôi trường sơ cấp ở bên phải và ngôi nhà lồng chợ ở bên trái đối diện với nhau. Vì là chợ phiên của một làng không lớn lắm, mỗi tháng chỉ họp chợ có ít ngày vào buổi sáng sớm, và kẻ bán người mua không lấy gì làm đông đảo, nên ngôi trường tuy có “thị tại môn” nhưng không đến nỗi “tiền náo”. Trong sân đình còn có hai cây bàng lớn. Vào mùa hè những lớp lá bàng xanh tươi chồng chất lên nhau, ngăn chặn những tia nắng gay gắt khiến sân đình mát rượi. Đến mùa đông lá rụng, khiến cảnh lớn cảnh nhỏ gầy guộc đưa thân ra để thi gan cùng mưa phùn rả rích và gió bắc đều hiu. Ngôi đình cổ kính, mái trường xưa, nhà lồng chợ cũ kĩ, hai cây bàng xanh tươi và cổng đình rêu phong lốm đốm đã làm cho cảnh trí nơi đây trở nên trang nghiêm song không kém phần quyến rũ.

Riêng đối với tôi, sân đình này đã để lại một kỷ niệm thật khó quên. Số là sau Cách Mạng Tháng Tám, các trẻ em trong làng tôi đều phải ra nhập tổ chức Nhi Đồng Cứu Quốc. Đội nhi đồng làng tôi mỗi tuần ít nhất là sinh hoạt một lần vào buổi tối. Trong buổi sinh hoạt, chúng tôi cũng phải theo đúng lễ nghi chào Quốc Kỳ và mặc niệm các chiến sĩ vị quốc vong thân, rồi mới bàn thảo đến công việc khác. Phần đông chúng tôi phải chăn trâu đến khi mặt trời lặn mới cho trâu về chuồng, rồi còn phải tắm rửa và cơm nước nữa, nên các buổi họp thường bắt đầu vào lúc 8 hay 9 giờ tối. Trong một buổi họp của chúng tôi, khi đoàn viên đã tề tựu đông đủ, mới phát giác ra là thiếu lá Quốc Kỳ, nên tôi và một “đồng chí” nhi đồng ở cùng xóm, tên Phổ được cử đi lấy cờ. Trên đường mang cờ trở về nơi họp, chúng tôi đi ngang qua ngôi đình. Trời lúc ấy tối đen như mực. Gió từ lòng sông thổi lên làm đám lá bàng kêu xào xạc như tiếng khóc than của loài ma quái. Thêm vào đó là tiếng giun đẻ ven đê và khu đất trống quanh đình cát lên nghe ai oán não nề, khiến cho cảnh tượng đêm tối càng thêm hoang vắng rùng rợn. Liếc qua cổng đình, tôi thấy một hòn than hồng to bằng đầu người lớn nằm chơ vơ giữa sân đình. Qua khỏi cổng đình một quãng ngắn, tôi quay lại hỏi người bạn đi chung với tôi: “Phổ, mày có nhìn thấy cái gì trong sân đình không? Anh ta vừa run cầm cập vừa lập bập trả lời: “ M.. m..m.. ma ma mày ơi !.” Tôi không thể tin đó là cục than hồng được, vì dân làng tôi thường đun bếp bằng rơm rạ hay củ vụn, không một ai trong làng có thể tạo ra được một cục than hồng lớn như thế được. Cho đến bây giờ hơn 50 năm trôi qua, mà mỗi lần nhớ đến, tôi vẫn còn rùng mình và nổi da gà và không thể tìm được lời giải thích nào hợp lý, khác hơn là ma, cho cục than hồng thấy ở sân đình làng tôi đêm hôm ấy.

Làng tôi còn có một ngôi chùa, nằm giữa một khu vườn rộng lớn có nhiều cây cối, ở cuối làng. Mái chùa được đắp cong vút lên ở bốn góc như hầu hết các ngôi chùa cổ. Ngoài hiên chùa có treo một quả chuông đường kính khoảng 70 phân tây và cao khoảng một mét. Bước vào chùa, điều đầu tiên đập vào mắt là hai bức tượng xù xì, ông Thiện và ông Ac. Tuy còn nhỏ chưa biết rõ tượng nào là ông Ac và tượng nào là ông Thiện, song tôi cũng nhận ra được một ông có vẻ hiền lành và một ông có vẻ hung dữ. Vào sâu hơn nữa là tượng Phật Thích Ca khá lớn, ngồi trên một bệ thờ khá cao. Phía sau tượng Phật là một dãy bệ thờ nhỏ và chạy dài theo bức tường được trang trí với nhiều hình, tượng lớn nhỏ khác nhau, dường như muốn phô bày cảnh tượng đang đang thọ hình của những kẻ khi còn sống trên trần gian đã ăn gian, nói dối, lừa lọc người này người nọ, làm nhiều điều thất đức và ác độc ... nên sau khi chết bị đày xuống địa ngục và nhận những những

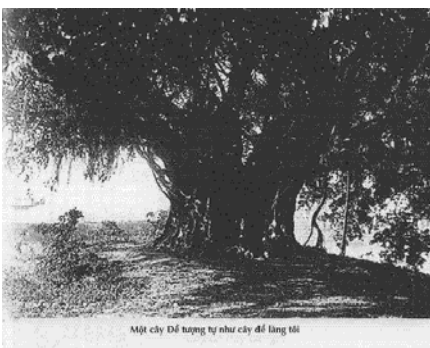
hình phạt rừng rợn. Tuy đã bỏ làng ra đi nhiều năm rồi, song đôi khi trong những giấc mơ, tôi vẫn còn nghe thấy tiếng chuông chùa làng tôi ngân nga giao thoa với tiếng chuông từ những ngôi chùa khác trong vùng lân cận vọng lại.

Ngoài ngôi đình và ngôi chùa, làng tôi còn có một ngôi cổ miếu nằm ở giữa cánh đồng sau làng nữa. Năm lên chín hay lên mười tuổi đầu, tôi đã thấy tường và mái ngói của ngôi miếu phủ đầy rêu xanh. Nằm trên một gò đất cao vắng vẻ giữa cánh đồng với cây cối um tùm, khiến ngôi miếu càng tăng thêm vẻ linh thiêng. Theo sự đồn đại trong làng, thì ngôi miếu này do một vị quan Tàu xây cất để đánh dấu chỗ chôn cất vàng bạc do ông ta gom góp được trong thời gian làm quan, nhưng vì một lý do nào đó không thể mang về Tàu được. Để làm tăng lên vẻ “huyền bí” của ngôi miếu, dân làng tôi thường kể cho nhau nghe về chuyện một chàng trai đi tát nước trong đêm khuya, khi trở về đã gặp hồn ma trinh nữ có nhiệm vụ giữ cửa cho vị quan Tàu.

Chuyện kể rằng, trên đường trở về làng giữa đêm hôm khuya khoắt, khi gần đến ngôi cổ miếu, chàng nông dân trai trẻ, bắt gặp một thiếu nữ đang chặn một đàn vịt. Tuy không nhiều, song đàn vịt lại có màu sắc rất đặc biệt, không trắng toát hoặc đốm nâu như người ta thường thấy, mà lại óng ánh như mạ vàng. Thiếu nữ chặn vịt, dáng dấp mảnh mai, lơ đãng nhìn về phía trời xa xăm. Cách ăn mặc của cô gái có vẻ là một thiếu nữ Trung Hoa thời xa xưa, với dáng đi nhẹ nhàng, dường như chân không chạm đất. Anh nông dân trẻ thấy cô chặn vịt quá xinh xắn và đàn vịt lại quá đẹp nữa, nên đánh bạo tới gần để ngắm nghía. Song càng đến gần bao nhiêu thì cô gái và đàn vịt lại càng xa lánh bấy nhiêu. Khi tới khuôn viên ngôi cổ miếu, cô gái cùng đàn vịt đột nhiên biến mất. Quay lại phía sau, chàng trai trẻ chỉ thấy vài con vịt què đang lê lét, song chỉ trong giây lát chúng cũng biến mất luôn. Lúc bấy giờ, anh ta mới hoảng sợ đến nỗi tóc gáy dựng đứng lên, vì nghĩ rằng tất cả những gì mà anh ta vừa thấy chỉ là những bóng ma.

Làng tôi ngoài ngôi đình, ngôi chùa, và ngôi miếu được xây cất từ thời xưa, còn có hai ngôi Nhà Thờ lợp lá, tuy nhỏ nhưng rất khang trang, được dựng lên vào thập niên 1930. Một ở trong làng, ngay bên cạnh nhà tôi, và một ở mãi tận khu vườn trại cuối làng, cách nhau khoảng 2 cây số. Trước năm 1945, cả hai ngôi nhà thờ và giáo dân do một thầy Sáu cai quản. Vào ngày Chúa Nhật mới có Cha, gọi là cha Phán, đi ngựa tới làm lễ. Sau năm 1945, hầu hết các cha cố đều bị Việt Minh nhìn với con mắt nghi ngờ là làm tay sai cho Pháp, nên cha Phán không còn đến làm lễ cho giáo dân làng tôi đều đặn như trước nữa. Sau khi quân đội Pháp chiếm đóng thị trấn Hưng Hoá (1947) được ít lâu, nghe đồn là cha Phán đã trốn về thị trấn này, và trên đường đào tẩu đã bị du kích bắn gãy chân. Trong làng tôi, tuy bên ngoài Lương và Giáo có vẻ đề huề, nhưng bên trong dường như vẫn có sự khích bác ngầm ngấm lẫn nhau, nhất là trong đám trẻ con. Hồi đó, đôi khi tôi thấy những đứa trẻ chặn trâu bên Lương chế nhạo những đứa trẻ bên Giáo là: “đi đạo mới có gạo ăn”. Hoặc quá đáng hơn nữa là đọc thơ nhạo báng:

*“Đức Chúa Giê-Su
Ngôi bên cửa sổ
Trật cu ra ngoài
Con chó lại tưởng củ khoai
Nó đóp một miếng mắt boài Giê-Su”*



Làng tôi cũng có một cây cổ thụ “cao ngất trời xanh” như ngôi làng của nhạc sĩ Chung Quân, song không phải là cây đa mà là cây bồ-đề và dân làng gọi tắt là cây đờ. Có lẽ cây bồ đề làng tôi có họ hàng với những cây bồ-đề ở An-Độ nơi Phật Thích Ca đắc đạo, mà người ta thường lấy giống đem trồng ở các chùa chiền chẳng? Lá đa dày và có hình tròn; còn lá đờ mỏng có hình trái tim. Ngồi dưới gốc cây bồ đề, người ta thường nghe thấy những tiếng rì rào, mỗi khi có một luồng gió dù rất nhẹ thổi qua. Có lẽ cũng vì thế lá đờ còn được gọi là “ngâm phong điệp”. Không một ai trong làng biết cây bồ đề này được ai trồng và trồng vào năm nào, mà chỉ biết là được trồng từ thời xưa thời xưa thế thôi. Một cụ già trong làng kể cho bọn nhi đồng chúng tôi nghe ngay ở dưới gốc cây vào một buổi trưa hè năm 1945 rằng, ông nội của cụ cho biết là khi còn rất trẻ đã thấy có cây bồ đề này rồi.

Có lẽ làng tôi đã sống quây quần trên mảnh đất cũ kỹ này hàng ngàn năm rồi, nên mọi người trong làng đều có bà con dây mơ, rễ má với nhau. Cũng nhờ vậy mà từ những ngày xa xưa dân làng sống quây quần với nhau

rất hòa thuận và có tôn ti trật tự. Nhà cửa trong làng, không san sát kề nhau, mà thường ngăn cách bằng một khu vườn lớn hay nhỏ với hàng rào tre, râm bụt hay giậu mồng tơi xanh rì. Trong làng phần đông là nhà lá. Lá lợp nhà vùng quê tôi, không phải là lá dừa nước như ở miền nam, mà là lá cọ, một loại cây có lá dày và khá rộng giống như cây PALM thường thấy ở các thành phố dọc theo bờ biển miền nam nước Mỹ. Tuy lợp lá, song kèo cột thường bằng gỗ mít hay xoan bào láng, nên rất khang trang và vững chắc. Một số ít nhà nghèo lợp tranh hay rơm rạ và cột kèo bằng tre nứa.

So với một vài làng lân cận thì làng tôi tương đối đông người và ít ruộng, song lại khá sung túc. Có lẽ là do cần cù, biết tận dụng đất đai và thời giờ. Làm công việc đồng áng, một nắng hai sương, tuy trên đầu có nón lá che nắng che mưa, nhưng chân lại không giày không dép, nên gan bàn chân của dân làng tôi trở nên chai đá. Gai góc cùng mảnh chai, mảnh sành trên những lối đi trong làng, hoặc vỏ ốc trên bờ ruộng rầy hầu như không thể làm họ e-ngại hay chùn bước. Câu ca dao: “Ai ơi chớ bỏ ruộng hoang. Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu” được dân làng tôi triệt để tôn trọng. Những thửa ruộng lúa mùa vừa mới gặt xong còn nguyên gốc rạ, chỉ ít ngày sau đã được cày cuốc để chuẩn bị trồng khoai, ngô (bắp), đậu nành, đậu xanh, đậu đỏ, v.v... Trong làng còn có nhiều vườn trại chuyên trồng chuối tiêu (chuối già) để bán cho các hãng buôn xuất cảng sang Nhật. Vào những tháng cuối năm, một số dân làng quay sang trồng xu hào, bắp cải, mà dân làng tôi gọi là “Rau Tây” cùng cà chua, hành, tỏi v.v.. để bán cho dân chúng trong vùng ăn tết Nguyên Đán. Trong những tháng nghề nông ít việc, một số đông dân làng quay sang nghề tay trái, kéo sợi để bán cho làng Gáp dệt vải ta⁽²⁾. Một số khác trồng dâu, nuôi tằm và ươm tơ nứa. Dân làng tôi thường tự hào là nuôi tằm có năng suất cao, nếu không cao hơn thì ít nhất cũng đạt được “chỉ tiêu” do ông bà để lại:

*“Một nong tằm là năm nong kén.
Một nong kén là chín nén tơ.”*



Trang phục của một phụ nữ vùng quê tôi vào những ngày lễ hội

Ruộng cấy lúa làng tôi được cày bừa rất kỹ, nên cơm dẻo và ngon. Dân chúng trong vùng thường ca tụng loại gạo do các bà hàng xáo⁽³⁾ làng tôi bán ra qua cầu phương ngôn: “cơm đồng Á cá đồng Gáp” hay “cơm đồng Á cá đồng Nung”. Cách ăn mặc thường ngày của dân làng rất giản dị. Nam giới thì áo cánh và quần dài nâu. Còn nữ giới thường mặc váy nhuộm bùn đen, áo cánh nâu, với yếm⁴ che ngực và thắt lưng ngang bụng. Quần áo thường được may từ vải tấm, một loại vải dệt theo lối cổ truyền, khổ hẹp từ 50 tới 70 phân tây. Vải được nhuộm nâu trước khi cắt may. Nâu là một loại củ có nhựa màu đỏ lợt, đào ở trên rừng hay mua ở chợ mang về chà sát hay giã nhỏ rồi ngâm trong nước, lược bỏ bã lấy nước nhuộm vải. Sau khi nhuộm đi nhuộm lại nhiều lần, sợi vải sẵn lại trở nên bền chắc và vải có màu nâu sậm.

Vào những ngày tết nhất hay lễ hội, nam giới mặc áo dài thâm, quần trắng, chân mang guốc, hoặc sang hơn là mang dép Gia-Định; đầu đội khăn xếp hay quần khăn nhiễu. Còn nữ giới thuộc các gia đình khá giả thường mang dép quay ngang, còn trang phục tương tự như cô gái trong bài thơ “Chân Quê” của Nguyễn Bính :

*“Nào đâu cái yếm lụa sồi⁽⁵⁾
Cái dây lưng đũi⁽⁶⁾ nhuộm hồi sang xuân
Nào đâu cái áo tứ thân
Cái khăn mỏ quạ cái quần nái đen.”*

Nếu có khác, thì chỉ khác ở chỗ cái quần nái đen mà thôi. Trước năm 1945, phụ nữ trong làng tôi không ai mặc quần cả, mà chỉ mặc váy. Một câu đố về chiếc váy mà dân làng thường đố lẫn nhau là:

² Một loại vải cổ truyền, dệt bằng khung cửi, có khổ rộng khoảng 0,7 mét

³ Ngự Ngươi chuyên mua lúa về xay, giã, rồi bán gạo lấy lời

⁴ Yếm thường là một miếng vải, lụa, hay đũi có hình thoi nhỏ hay lớn tùy theo khổ người. Một góc nhọn của hình này được cắt lõm vào, theo một hình tam giác cân, rồi may mép gọi là yếm cổ xê; theo một hình tròn rồi may mép lại gọi là yếm cổ viền, nếu may đắp thêm vào một nếp vải có bề cao độ 3 hay 4 mm gọi là yếm cổ xây.

⁵ Xồi một loại lụa dệt từ tơ tằm ươm vào đọt dâu nên sợi lớn và thô.

⁶ Đũi cũng là một loại lụa dệt từ tơ tằm ươm vào đọt hai tương đối mượt hơn xồi nhưng vẫn còn hơi thô.

*“Vừa tây cái thúng mà thúng đôi đầu.
Bên ta thì có, bên Tàu thì không?”*

Váy rất giản dị và dễ may. Người vùng về cũng có thể tự may được. Váy được may từ vải nhuộm nâu, nhưng sau khi đã nhuộm tới mức mong muốn, người ta lấy bùn từ ao tù kinh niên, trát một lớp trên mặt, đem phơi khô, rồi giặt bỏ lớp bùn. Vải nâu trở thành vải có màu đen nhánh rất đẹp. Một vài người trong làng vốn thích ăn chắc mặc bền, thường may thêm vào bề trong phần sau của váy một miếng vải vuông lớn nửa để có thể ngồi lê ngồi lết mà không bị rách. Váy rất thuận tiện đối với phụ nữ ở nông thôn, chẳng những dễ may, mà còn dễ thay đổi nữa. Vì lưng cả hai đầu nên có thể mặc từ chân lên hay từ đầu xuống đều được cả. Đặc biệt là khi đánh “cờ người” nếu mặc quần thì việc “ứng chiến” hay “ra quân” sẽ có phần lúng túng, còn nếu mặc váy, thì theo nữ sĩ Hồ Xuân Hương, chỉ cần “vén phứa tịnh lên⁽⁷⁾” là có thể “nuốt sống” ngay bất kỳ con tốt nào lảng cháng muốn “dú dí vô cung”. Tuy nhiên, mặc váy có điều hơi bất tiện là không được kín đáo cho lắm. Nhất là ngày xưa ngày xưa phụ nữ nước ta mặc váy không có đồ lót, nên khi ngồi vô ý vô tứ một chút là cái lá đa chường mặt ra ngay. Một câu ca dao đã đề cập đến nhược điểm này:

*“Sáng trắng em tưởng tối trời
Em ngồi em để sự đời em ra
Sự đời như cái lá đa
Đen như mồm chó, chém cha sự đời”*

Có lẽ cũng vì lý do trên đây mà mặc váy dưới Triều Nguyễn bị cho là thô鄙, nên vào tháng Chín năm Mậu Tý (1828), vua Minh Mạng (1820-1840) đã ra chiếu chỉ cấm phụ nữ nước ta mặc váy mà phải mặc quần. Song vì “phép vua thua lệ làng” nên phần đông phụ nữ thời đó chẳng những vẫn tiếp tục mặc váy mà còn làm thơ châm biếm nữa:

*“Tháng tám có chiếu vua ra,
Cấm quần không đậy người ta hãi hùng,
Không đi thì chợ không đông,
Đi thì phải lột quần chông sao đang.”*

Mặc váy không đồ lót mà đi đường vào những buổi chiều lộng gió thì vừa mát mẻ lại vừa khoẻ thân nữa. Đặc biệt là khi gặp chỗ lội⁽⁸⁾ thì tiện lợi vô cùng. Mỗi khi đi ngang qua lội, người mặc quần thường phải xắn hay vén ống quần lên cao, ít hay nhiều tùy theo mực nước nông hay sâu, song không thể kéo ống quần lên cao hơn đũng quần được. Còn người mặc váy, vì là quần không đậy, nên có thể kéo váy lên cao gần như vô giới hạn mà không gặp trở ngại nào. Mực nước chỗ lội thường thay đổi một cách rất đột ngột, chỗ tới gối, chỗ tới háng. Gặp trường hợp sâu hơn, nhiều bà tuy mặc váy, nhưng vì muốn giữ thể diện, nên đành ngậm ngùi chịu ướt mà không dám kéo váy lên cao hơn nữa. Song cũng có nhiều vị anh thư coi thế gian như chỗ không người, nên cứ tiếp tục vén váy lên nữa, lên nữa và lên nữa để cho “sự đời” có cơ hội được ngắm nghía trời, trăng, mây, nước và được hít thở đôi chút không khí trong lành.

Có lẽ ngày xưa khi đi qua “Chỗ Lội Làng Ngang” thấy được cảnh “gai mắt” như thế, nên cụ Tam Nguyên Yên Đổ đã tức cảnh sinh tình viết mấy vần thơ hóm hỉnh như sau:

*“Đầu làng Ngang có một chỗ lội
Có đến ông Cuội cao vòi vọi
Đàn bà đến đó vén quần⁽⁹⁾ lên
Chỗ đến háng chỗ đến gối
Ông cuội ngồi trên mím mép cười
Cái gì trắng trắng như con cúi⁽¹⁰⁾”*

⁷ Thơ Hồ Xuân Hương: “Thoạt đầu vào chàng liền nhảy ngựa. Thiếp vôi vàng vén phứa tịnh lên..”

⁸ Một đoạn đường ngập nước

⁹ Vào thời cụ Nguyễn Khuyến làm bài thơ này, hầu hết phụ nữ trong các làng mạc miền Bắc còn mặc váy và chưa ai mặc quần cả. Song vì không dám “khi quần” nên cụ mới viết là quần.

¹⁰ Con cúi là tên gọi một cuộn mới được kéo từ bông bạt nhuộm qua chiếc xa quay tay., có hình trái trám hai đầu nhỏ ở giữa phình ra.

Cho tới năm 1945, dân làng tôi vẫn còn giữ tục lệ nhuộm răng. Khi răng sữa đã được thay, các thanh niên và thiếu nữ trong làng thường bắt đầu nhuộm răng. Thuốc nhuộm răng thường gọi là phèn, mua ở các gánh hàng xén bán tại các chợ phiên trong vùng. Có hai loại phèn đen và đỏ, đỏ để nhuộm lót và đen để nhuộm chính. Nhuộm răng xem ra rất công phu vì thời gian nhuộm kéo dài cả tuần và người nhuộm răng phải kiên cố, phải ăn nuốt và phải ngậm thuốc nhuộm đắng nghét trong miệng cả tuần lễ. Sau khi nhuộm lần đầu, hàng năm cứ đến những ngày gần Tết phải nhuộm lại một lần nữa, nhưng chỉ với một đêm ngậm phèn đen mà thôi, để giữ cho răng được đen nhánh trở lại và để được ca tụng:

*“Trăm quan mua lấy miệng cười
Nghìn quan chẳng tiếc tiếc người răng đen.”*

Tôi bỏ làng ra đi “*năm lên 18 khi vừa biết yêu*”, tới nay đã hơn 50 năm trôi qua. Dù là đã phải chịu đựng bao nhiêu gian nan và hiểm nghèo trong chín năm chiến tranh chống Pháp, và còn bị đấu tố tôi bời trong chiến dịch Phóng Tay Phát Động Quần Chúng Đấu Tranh Chống Địa Chủ trước lúc ra đi nữa, nhưng tôi vẫn không thể quên được ngôi làng cũ được. Và dường như nó vẫn vẫn luôn luôn hiện hữu trong tôi. Không biết làng tôi ra sao bây giờ? Sông xưa bến cũ có còn giữ được bóng hình một cậu bé chiều chiều thường ra đó bơi lội không? Làng xóm năm xưa còn nhớ đến thằng “cu con” thường nô đùa trong sân đình không? Những người bạn học hay chẵn trâu với tôi năm xưa liệu còn nhớ tới tôi không? Và đũa nào còn, đũa nào thác, đũa nào đã bỏ xác trên đường Trường Sơn? Nhà cửa của gia đình tôi còn thi gan cùng tuế nguyệt hay đã bị triệt hạ tan tác để chia chác cho nông dân? Ong bà nội ngoại tôi còn yên giấc ngàn thu trên mảnh đất của gia đình tôi không? Dù đã một nửa thế kỷ qua đi, song hình ảnh ngôi làng cũ vẫn đậm nét trong tôi. Tôi vẫn tin rằng một ngày nào đó không xa lắm, khi đất nước Việt nam thân yêu của tôi không còn “chỉ thấy mưa sa trên màu cờ đỏ”, là tôi sẽ về, dù chỉ là về để gửi nắm xương tàn trong lòng đất mẹ quê cha.